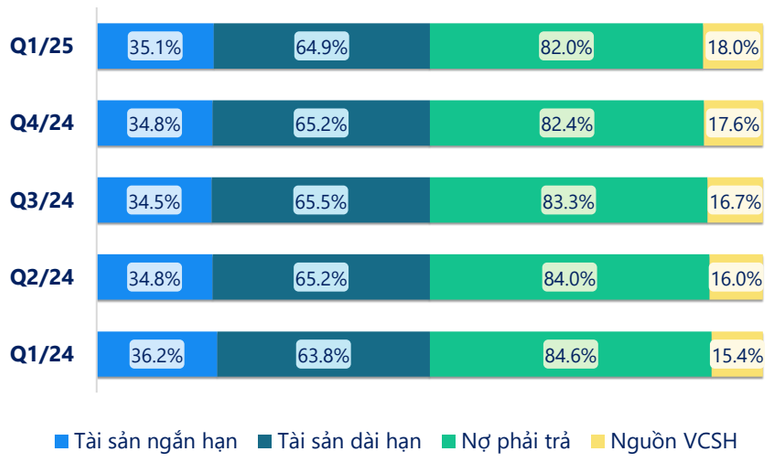
FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,230
P/E	20.7
EPS	988

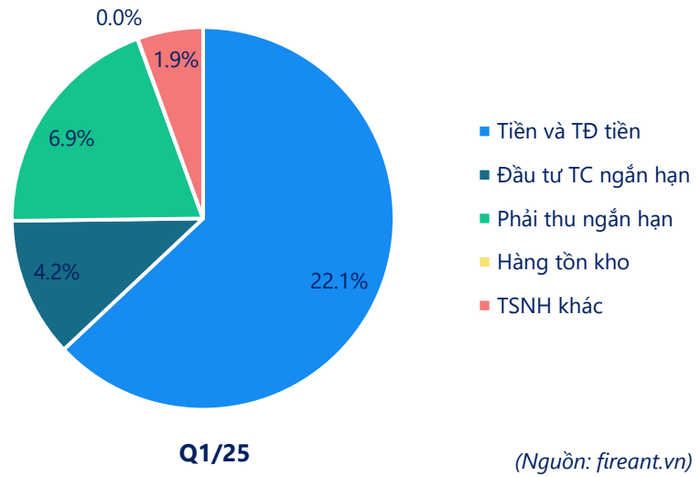
	YTD	1T	3T	6T
HPI	12.6%	-10.9%	12.6%	37.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



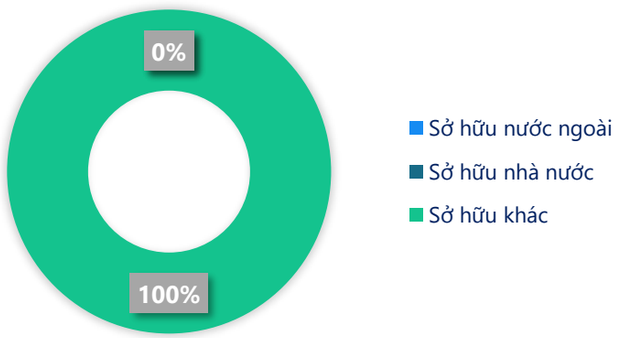
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



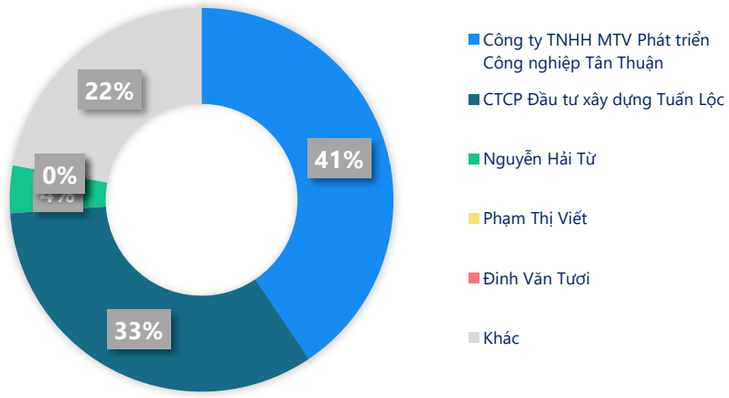
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



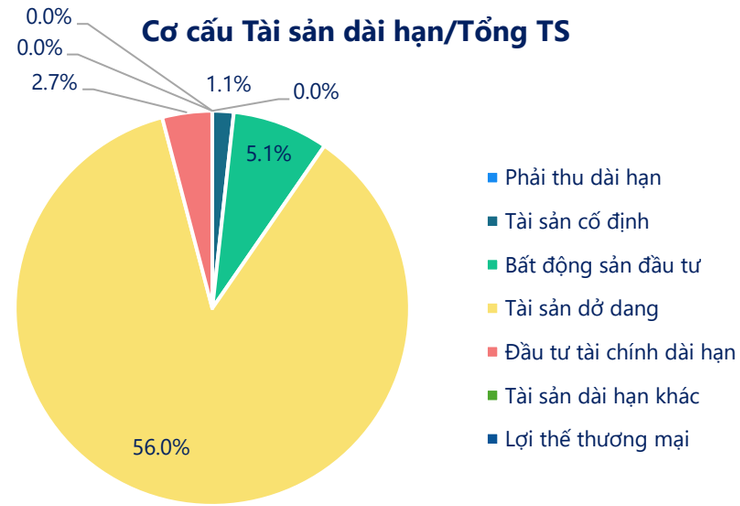
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

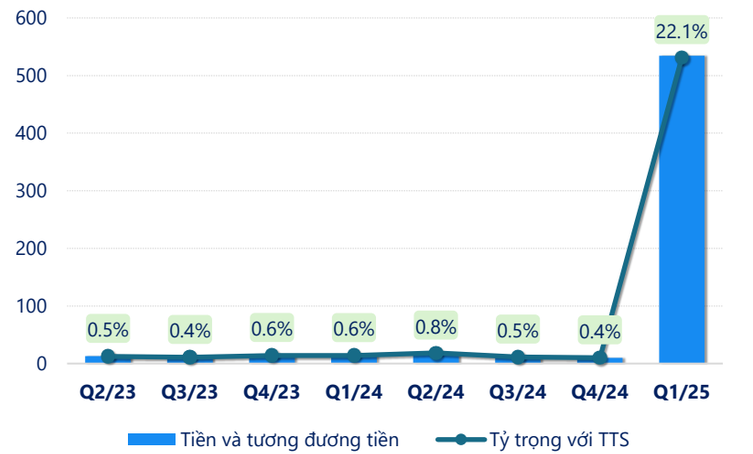


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

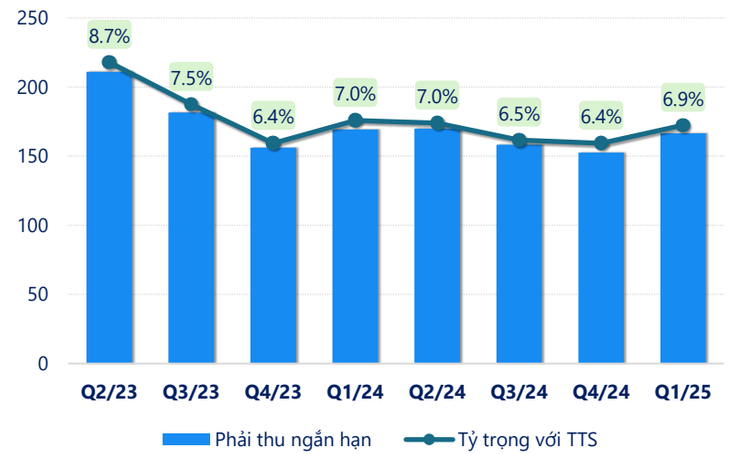
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Tiền và tương đương tiền



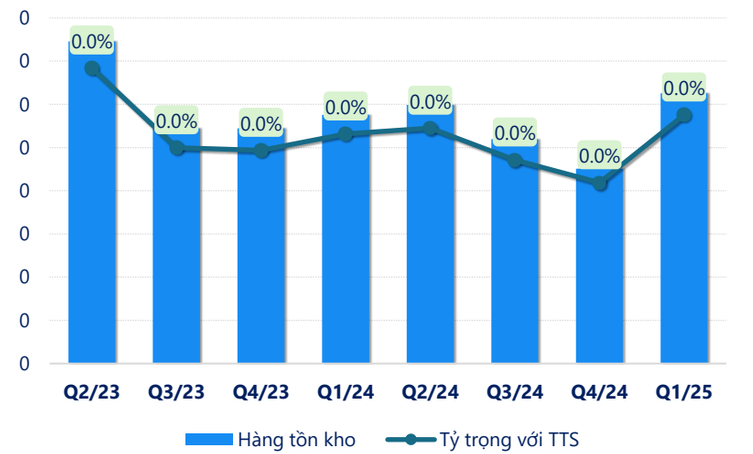
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



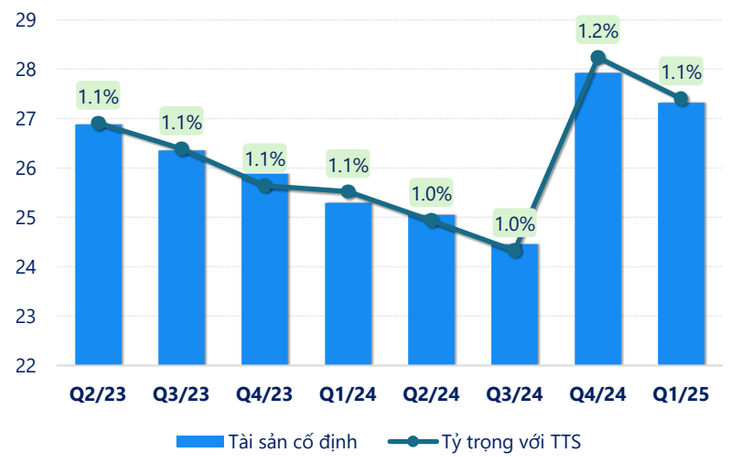
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



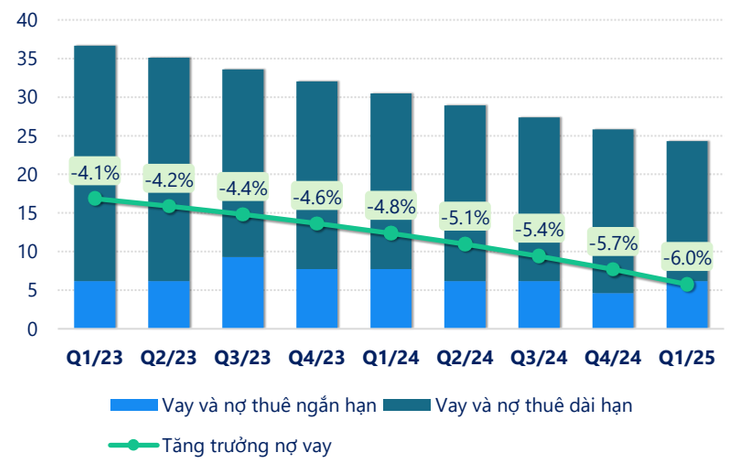
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



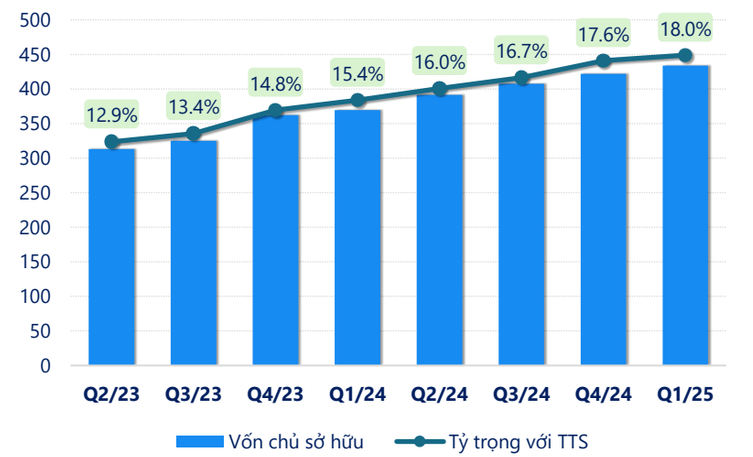
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

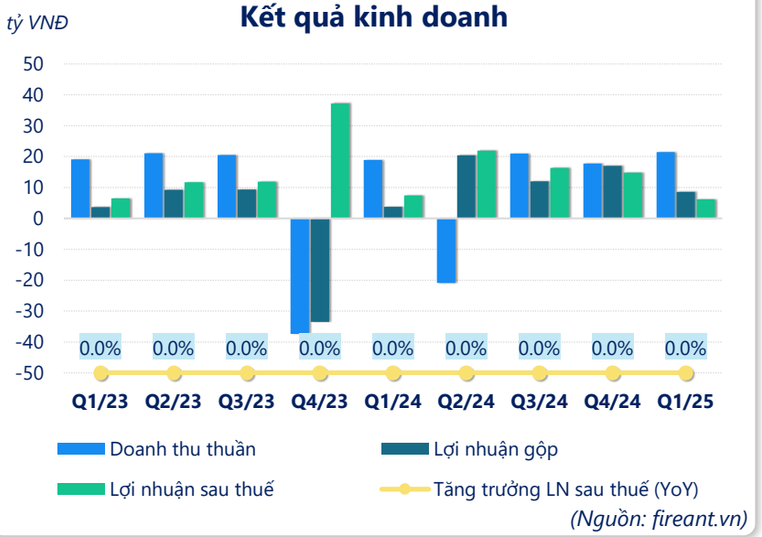


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

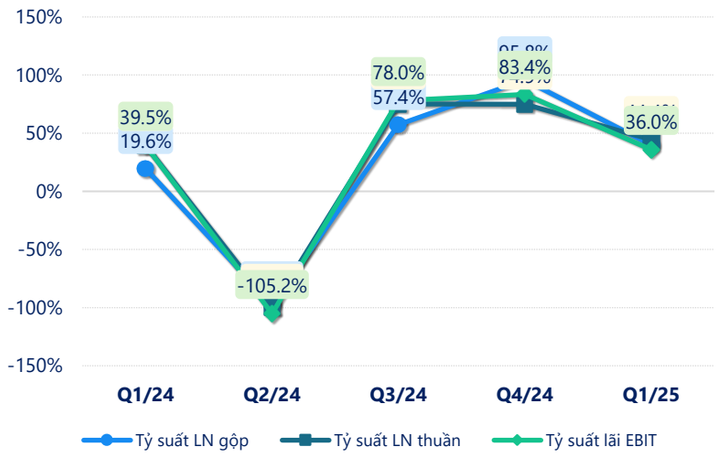
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Kết quả kinh doanh



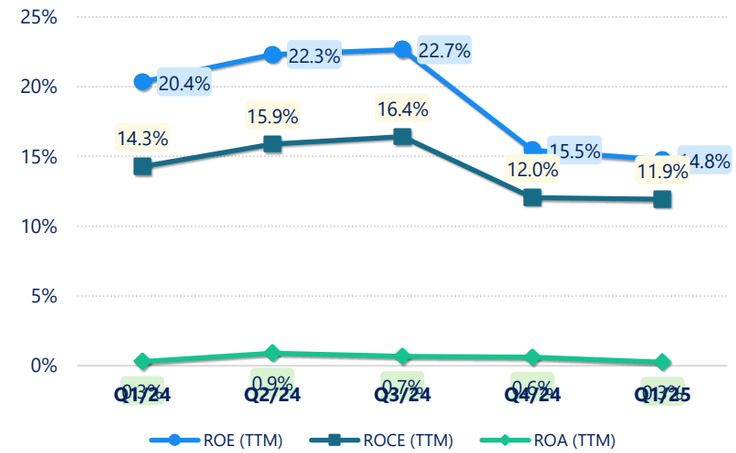
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



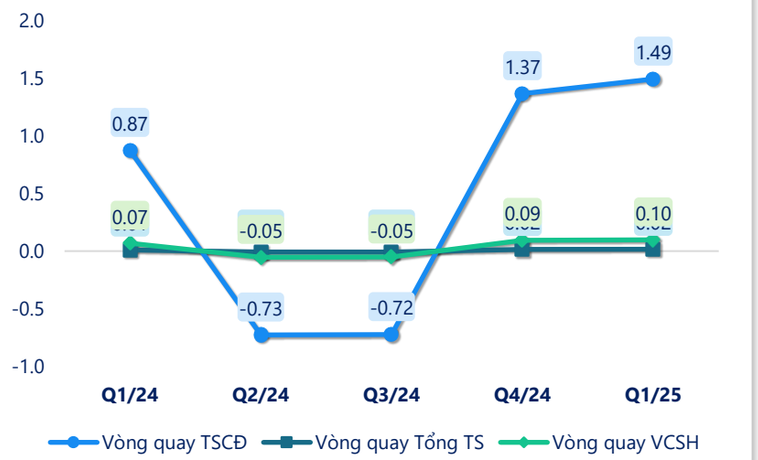
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



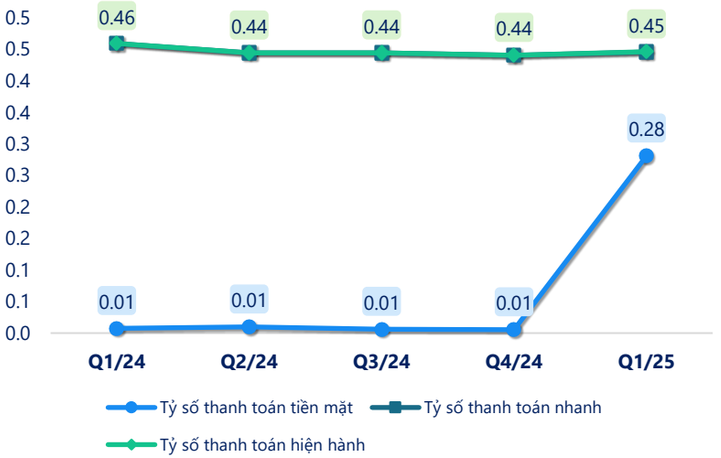
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



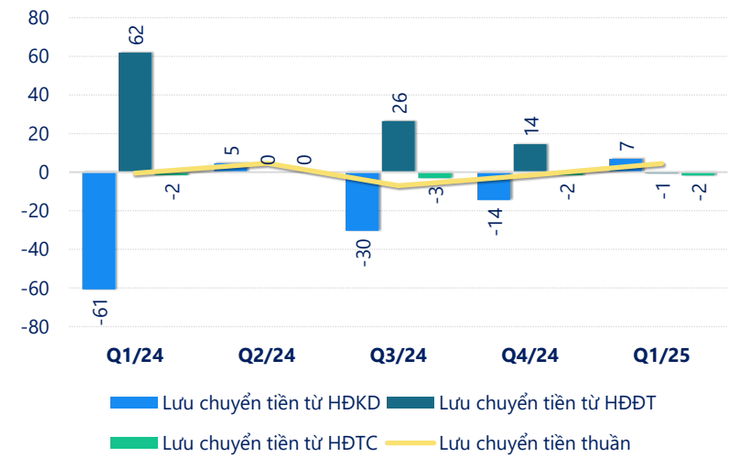
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,415**	**2,398**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	849	829	2.3%
Tiền và tương đương tiền	534	530	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	100	0.0%
Phải thu ngắn hạn	166	150	11.0%
Hàng tồn kho	0.31	0.23	38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47.1	49.3	-4.7%
Tài sản dài hạn	**1,566**	**1,569**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.3	27.9	-2.2%
Bất động sản đầu tư	123	125	-1.5%
Tài sản dở dang	1,351	1,351	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.04**	**0.31**	**-86.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,981	1,970	0.5%
Nợ ngắn hạn	**1,903**	**1,891**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.52	4.33	-64.8%
Nợ dài hạn	77.7	79.7	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	19.6	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**428**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**434**	**428**	**1.4%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	18.9	-20.9	21.0	17.8	21.4
Giá vốn hàng bán	15.2	-41.3	8.94	0.75	12.9
Lợi nhuận gộp	3.71	20.4	12.0	17.0	8.54
Doanh thu HĐTC	10.5	6.94	10.1	4.93	6.50
Chi phí TC	0	0.16	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.99	0.43	0.86	0.80	1.03
Chi phí QLDN	5.79	5.87	5.46	7.84	4.49
LN thuần từ HĐKD	7.45	20.9	15.8	13.3	9.53
Lợi nhuận khác	0.03	1.11	0.58	1.51	-1.82
LN trước thuế	7.48	22.0	16.3	14.8	7.71
Lợi nhuận sau thuế	7.48	22.0	16.3	14.8	6.17
LNST của CĐ cty mẹ	7.48	22.0	16.3	14.8	6.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.8	4.62	-30.4	-14.5	6.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.9	0	26.4	14.4	-0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	0	-3.10	-1.55	-1.73
Tiền đầu kỳ	14.5	14.0	18.6	11.6	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.47**	**4.62**	**-7.00**	**-1.57**	**4.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	14.0	18.6	11.6	10.1	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic